

Đề thi số 6

Phần I: Câu hỏi lý thuyết (50 câu)

Câu 1: Tại sao pháp luật lại là công cụ quan trọng nhất để nhà nước quản lý xã hội?

- A. Vì pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước, có tính bắt buộc chung và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, tạo ra khuôn khổ pháp lý ổn định cho các hoạt động xã hội.
- B. Vì pháp luật là công cụ duy nhất để nhà nước quản lý xã hội.
- C. Vì pháp luật là công cụ mềm dẻo, linh hoạt nhất để nhà nước quản lý xã hội.
- D. Vì pháp luật là công cụ được đông đảo nhân dân tự nguyện tuân thủ.

Đáp án: A

Câu 2: Phân tích mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức. Tại sao nói pháp luật là ranh giới tối thiểu của đạo đức?

- A. Pháp luật quy định những hành vi tối thiểu mà mọi người phải tuân thủ để duy trì trật tự xã hội, những hành vi vi phạm pháp luật thường cũng là hành vi vi phạm đạo đức. Đạo đức có phạm vi rộng hơn, điều chỉnh cả những hành vi mà pháp luật không điều chỉnh.
- B. Pháp luật và đạo đức là hai hệ thống quy tắc hoàn toàn độc lập.
- C. Pháp luật bao trùm đạo đức.
- D. Đạo đức bao trùm pháp luật.

Đáp án: A

Câu 3: Giải thích tại sao pháp luật lại có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

- A. Để đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, chính xác, dễ hiểu, dễ áp dụng và tránh sự tùy tiện trong việc thực hiện pháp luật, đồng thời tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật.
- B. Để pháp luật có thể được truyền miệng.
- C. Để pháp luật có thể được thể hiện bằng phong tục, tập quán.
- D. Để pháp luật có thể được thể hiện bằng các quy tắc đạo đức.

Đáp án: A

Câu 4: Nêu sự khác biệt cơ bản giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác (đạo đức, phong tục, tập quán).

- A. Pháp luật có tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng

cưỡng chế; các quy phạm xã hội khác mang tính tự nguyện, được bảo đảm bằng dư luận xã hội hoặc sự tự giác của cộng đồng.

- B. Pháp luật và các quy phạm xã hội khác đều có tính bắt buộc chung.
- C. Pháp luật và các quy phạm xã hội khác đều do nhà nước ban hành.
- D. Pháp luật và các quy phạm xã hội khác đều được bảo đảm bằng cưỡng chế.

Đáp án: A

Câu 5: Tại sao nhà nước lại ra đời theo quan điểm của thuyết bạo lực?

- A. Nhà nước ra đời là kết quả của sự chinh phục, bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác, dẫn đến sự hình thành giai cấp thống trị và bị trị, và nhà nước là công cụ để duy trì sự thống trị đó.
- B. Nhà nước ra đời là do ý chí của thượng đế.
- C. Nhà nước ra đời là do sự phát triển tự nhiên của gia đình.
- D. Nhà nước ra đời là do sự thỏa thuận giữa những người trong xã hội.

Đáp án: A

Câu 6: Phân tích các chức năng cơ bản của nhà nước và ý nghĩa của chúng.

- A. Chức năng đối nội (quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ gìn an ninh trật tự) và chức năng đối ngoại (bảo vệ tổ quốc, hợp tác quốc tế). Các chức năng này thể hiện vai trò của nhà nước trong việc quản lý và phát triển đất nước, bảo vệ lợi ích quốc gia.
- B. Nhà nước chỉ có chức năng đối nội.
- C. Nhà nước chỉ có chức năng đối ngoại.
- D. Các chức năng của nhà nước không có ý nghĩa quan trọng.

Đáp án: A

Câu 7: Giải thích bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- A. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, thượng tôn pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- B. Nhà nước chỉ quản lý xã hội bằng ý chí của người cầm quyền.
- C. Nhà nước chỉ quản lý xã hội bằng đạo đức.
- D. Nhà nước chỉ quản lý xã hội bằng phong tục tập quán.

Đáp án: A

Câu 8: Phân tích các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- A. Nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; nguyên tắc nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước.
- B. Nguyên tắc tập trung quyền lực.
- C. Nguyên tắc phân chia quyền lực tuyệt đối.
- D. Nguyên tắc không có sự kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước.

Đáp án: A

Câu 9: Tại sao cần phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi để tham gia quan hệ pháp luật?

- A. Năng lực pháp luật là điều kiện cần để có quyền và nghĩa vụ; năng lực hành vi là điều kiện đủ để tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ. Thiếu một trong hai sẽ ảnh hưởng đến khả năng tham gia và thực hiện quan hệ pháp luật.
- B. Chỉ cần có năng lực pháp luật là đủ.
- C. Chỉ cần có năng lực hành vi là đủ.
- D. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi không quan trọng.

Đáp án: A

Câu 10: Phân tích các loại khách thể của quan hệ pháp luật và cho ví dụ.

- A. Khách thể vật chất (tài sản, hàng hóa); khách thể phi vật chất (sức khỏe, danh dự, nhân phẩm); khách thể hành vi (hành vi làm, không làm). Ví dụ: Khách thể vật chất - chiếc xe máy trong hợp đồng mua bán; Khách thể phi vật chất - danh dự trong vụ kiện bôi nhọ danh dự; Khách thể hành vi - việc xây nhà trong hợp đồng xây dựng.
- B. Khách thể của quan hệ pháp luật chỉ là tài sản.
- C. Khách thể của quan hệ pháp luật chỉ là hành vi.
- D. Khách thể của quan hệ pháp luật chỉ là lợi ích.

Đáp án: A

Câu 11: Giải thích ý nghĩa của việc phân loại quy phạm pháp luật.

- A. Giúp hiểu rõ hơn về tính chất, đặc điểm và phạm vi điều chỉnh của từng loại quy phạm, từ đó áp dụng pháp luật một cách chính xác và hiệu quả.
- B. Việc phân loại quy phạm pháp luật không có ý nghĩa gì.
- C. Việc phân loại quy phạm pháp luật chỉ mang tính hình thức.
- D. Việc phân loại quy phạm pháp luật chỉ áp dụng cho một số trường hợp nhất định.

Đáp án: A

Câu 12: Tại sao vi phạm pháp luật phải có tính có hại cho xã hội?

- A. Tính có hại cho xã hội là dấu hiệu khách quan, thể hiện hành vi đó gây ra những thiệt hại vật chất hoặc tinh thần cho xã hội, cá nhân, tổ chức, là cơ sở để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi và hình thức xử lý phù hợp.
- B. Tính có hại cho xã hội là dấu hiệu chủ quan, thể hiện ý chí của người vi phạm.
- C. Tính có hại cho xã hội không quan trọng trong việc xác định vi phạm pháp luật.
- D. Tính có hại cho xã hội chỉ áp dụng cho một số loại vi phạm pháp luật nhất định.

Đáp án: A

Câu 13: Phân tích các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật (mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể, khách thể) và vai trò của từng yếu tố.

- A. Mặt khách quan (hành vi trái pháp luật, hậu quả, mối quan hệ nhân quả); mặt chủ quan (lỗi, động cơ, mục đích); chủ thể (người thực hiện hành vi); khách thể (quan hệ xã hội bị xâm hại). Các yếu tố này là căn cứ để xác định một hành vi có phải là vi phạm pháp luật hay không.
- B. Chỉ cần có hành vi trái pháp luật là đủ để xác định vi phạm pháp luật.
- C. Chỉ cần có lỗi là đủ để xác định vi phạm pháp luật.
- D. Các yếu tố này không quan trọng trong việc xác định vi phạm pháp luật.

Đáp án: A

Câu 14: Giải thích nguyên tắc “suy đoán vô tội” trong pháp luật hình sự.

- A. Nguyên tắc suy đoán vô tội có nghĩa là một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị buộc tội được coi là vô tội cho đến khi tội của người đó được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- B. Nguyên tắc suy đoán vô tội có nghĩa là một người luôn được coi là vô tội.
- C. Nguyên tắc suy đoán vô tội có nghĩa là một người không cần phải chứng minh mình vô tội.
- D. Nguyên tắc suy đoán vô tội có nghĩa là một người có thể bị coi là có tội ngay cả khi chưa có bản án của Tòa án.

Đáp án: A

Câu 15: Tại sao pháp luật lao động lại quy định về tiền lương?

- A. Tiền lương là quyền lợi cơ bản của người lao động, là nguồn thu nhập chính để đảm bảo cuộc sống của họ. Quy định về tiền lương nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động, đảm bảo công bằng xã hội và thúc đẩy sản xuất.
- B. Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động tùy ý trả cho người lao động.

- C. Tiền lương không quan trọng trong quan hệ lao động.
- D. Tiền lương chỉ là một yếu tố nhỏ trong quan hệ lao động.

Đáp án: A

Câu 16: Phân tích các trường hợp người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật lao động.

- A. Kết hôn (3 ngày); con kết hôn (1 ngày); bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, vợ hoặc chồng chết; con chết (3 ngày). Các trường hợp này nhằm tạo điều kiện cho người lao động giải quyết việc cá nhân mà không bị ảnh hưởng đến thu nhập.
- B. Người lao động không được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương.
- C. Người lao động chỉ được nghỉ việc riêng mà không hưởng lương.
- D. Người lao động chỉ được nghỉ việc riêng khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động.

Đáp án: A

Câu 17: Giải thích nguyên tắc “tự do giao kết hợp đồng lao động” và giới hạn của nó.

- A. Người lao động và người sử dụng lao động có quyền tự do giao kết hợp đồng lao động trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Giới hạn: không được trái pháp luật, không được xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
- B. Người lao động và người sử dụng lao động có thể giao kết hợp đồng lao động mà không cần tuân thủ bất kỳ quy định nào.
- C. Người lao động và người sử dụng lao động không có quyền tự do giao kết hợp đồng lao động.
- D. Người lao động và người sử dụng lao động chỉ có thể giao kết hợp đồng lao động theo mẫu có sẵn.

Đáp án: A

Câu 18: Phân tích vai trò của nội quy lao động trong doanh nghiệp.

- A. Nội quy lao động là văn bản quy định các quy tắc xử sự của người lao động và người sử dụng lao động trong quan hệ lao động, nhằm duy trì kỷ luật lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, góp phần xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả.
- B. Nội quy lao động không có vai trò gì trong doanh nghiệp.
- C. Nội quy lao động chỉ là hình thức, không có giá trị pháp lý.
- D. Nội quy lao động chỉ bảo vệ quyền lợi của người sử dụng lao động.

Đáp án: A

Câu 19: Giải thích nguyên tắc “ưu tiên hòa giải” trong giải quyết tranh chấp lao động.

A. Hòa giải là phương thức giải quyết tranh chấp lao động thông qua sự giúp đỡ của bên thứ ba (hòa giải viên) để các bên tự nguyện thỏa thuận, nhằm giữ gìn mối quan hệ lao động, tiết kiệm thời gian và chi phí. Pháp luật khuyến khích các bên ưu tiên hòa giải trước khi đưa ra tòa án.

B. Các tranh chấp lao động phải được đưa ra tòa án ngay lập tức.

C. Hòa giải là phương thức giải quyết tranh chấp lao động bắt buộc.

D. Hòa giải không có vai trò trong giải quyết tranh chấp lao động.

Đáp án: A

Câu 20: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

A. Pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, các chế độ về tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, giải quyết tranh chấp lao động, tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ người lao động khỏi bị bóc lột, phân biệt đối xử, đảm bảo công bằng trong quan hệ lao động.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

C. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động.

Đáp án: A

Câu 21: Tại sao pháp luật lại có tính giai cấp?

A. Pháp luật ra đời cùng với sự xuất hiện của nhà nước, là công cụ thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, bảo vệ lợi ích của giai cấp đó và duy trì sự thống trị của giai cấp đó trong xã hội.

B. Pháp luật không có tính giai cấp.

C. Pháp luật thể hiện ý chí của toàn xã hội.

D. Pháp luật thể hiện ý chí của từng cá nhân.

Đáp án: A

Câu 22: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc đảm bảo công bằng xã hội.

A. Pháp luật quy định các nguyên tắc, chuẩn mực về phân phối, quyền và nghĩa vụ, xử lý vi phạm, nhằm hạn chế bất bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của các nhóm yếu thế, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc đảm bảo công bằng xã hội.

- C. Pháp luật chỉ đảm bảo công bằng cho một số đối tượng nhất định.
D. Công bằng xã hội được đảm bảo bởi các yếu tố khác ngoài pháp luật.

Đáp án: A

Câu 23: Giải thích khái niệm “hiệu lực trở về” (hồi tố) của văn bản quy phạm pháp luật và các trường hợp áp dụng.

- A. Hiệu lực trở về là việc văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng cho các hành vi, sự kiện xảy ra trước thời điểm văn bản có hiệu lực. Nguyên tắc chung là không hồi tố, trừ trường hợp luật có quy định khác để có lợi cho chủ thể hoặc để xử lý các hành vi đặc biệt.
B. Hiệu lực trở về là việc văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng cho các hành vi, sự kiện xảy ra sau thời điểm văn bản có hiệu lực.
C. Hiệu lực trở về là việc văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng cho các hành vi, sự kiện xảy ra tại thời điểm văn bản có hiệu lực.
D. Hiệu lực trở về là việc văn bản quy phạm pháp luật không bao giờ được áp dụng cho các hành vi, sự kiện xảy ra trước thời điểm văn bản có hiệu lực.

Đáp án: A

Câu 24: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc hội nhập quốc tế.

- A. Pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế, hài hòa hóa pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.
B. Pháp luật không có vai trò trong việc hội nhập quốc tế.
C. Pháp luật cản trở việc hội nhập quốc tế.
D. Pháp luật chỉ có vai trò trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Đáp án: A

Câu 25: Giải thích khái niệm “pháp chế xã hội chủ nghĩa” và ý nghĩa của nó.

- A. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của nhà nước và xã hội, đòi hỏi mọi cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân phải nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật, đảm bảo tính tối cao của Hiến pháp và pháp luật, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền.
B. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là việc nhà nước có thể làm bất cứ điều gì.
C. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là việc mọi người có thể làm bất cứ điều gì.
D. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là việc chỉ có một số người phải tuân thủ pháp luật.

Đáp án: A

Câu 26: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền sở hữu.

- A. Pháp luật quy định các hình thức sở hữu, quyền của chủ sở hữu, các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu, tạo cơ sở pháp lý để cá nhân, tổ chức yên tâm đầu tư, sản xuất, kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế.
- B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền sở hữu.
- C. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền sở hữu của nhà nước.
- D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền sở hữu của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 27: Giải thích khái niệm “năng lực hành vi dân sự” của cá nhân.

- A. Năng lực hành vi dân sự là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- B. Năng lực hành vi dân sự là khả năng của cá nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự.
- C. Năng lực hành vi dân sự là khả năng của cá nhân chịu trách nhiệm dân sự.
- D. Năng lực hành vi dân sự là khả năng của cá nhân tham gia vào các quan hệ xã hội.

Đáp án: A

Câu 28: Tại sao pháp luật lại có tính khách quan?

- A. Pháp luật phản ánh các quy luật khách quan của đời sống xã hội, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào, là sản phẩm của sự phát triển xã hội.
- B. Pháp luật là sản phẩm của ý chí chủ quan của nhà nước.
- C. Pháp luật là sản phẩm của ý chí chủ quan của giai cấp cầm quyền.
- D. Pháp luật là sản phẩm của ý chí chủ quan của từng cá nhân.

Đáp án: A

Câu 29: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- A. Pháp luật quy định các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, xử lý, tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân.
- B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.
- C. Pháp luật chỉ có vai trò trong việc xử lý các hành vi vi phạm an ninh quốc gia.
- D. Pháp luật chỉ có vai trò trong việc giáo dục ý thức chấp hành pháp luật.

Đáp án: A

Câu 30: Giải thích khái niệm “hiệu lực về thời gian” của văn bản quy phạm pháp luật.

- A. Hiệu lực về thời gian là khoảng thời gian mà văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý, bắt đầu từ thời điểm có hiệu lực và kết thúc khi bị đình chỉ, hết hiệu lực hoặc bị thay thế bởi văn bản khác.
- B. Hiệu lực về thời gian là khoảng thời gian mà văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.
- C. Hiệu lực về thời gian là khoảng thời gian mà văn bản quy phạm pháp luật được công bố.
- D. Hiệu lực về thời gian là khoảng thời gian mà văn bản quy phạm pháp luật được lưu trữ.

Đáp án: A

Câu 31: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền tự do kinh doanh.

- A. Pháp luật quy định quyền tự do kinh doanh của công dân, tổ chức, các điều kiện, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, các biện pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, xử lý các hành vi xâm phạm, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế.
- B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền tự do kinh doanh.
- C. Pháp luật hạn chế quyền tự do kinh doanh.
- D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền tự do kinh doanh của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 32: Giải thích khái niệm “hiệu lực về không gian” của văn bản quy phạm pháp luật.

- A. Hiệu lực về không gian là phạm vi lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý, thường là toàn bộ lãnh thổ quốc gia, trừ khi có quy định khác.
- B. Hiệu lực về không gian là phạm vi lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.
- C. Hiệu lực về không gian là phạm vi lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật được công bố.
- D. Hiệu lực về không gian là phạm vi lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật được lưu trữ.

Đáp án: A

Câu 33: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền tự do ngôn luận.

- A. Pháp luật quy định quyền tự do ngôn luận của công dân, các giới hạn của quyền này để không xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xử lý các hành vi lạm dụng quyền tự do ngôn luận, góp phần xây dựng xã hội dân chủ, công bằng.
- B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền tự do ngôn luận.
- C. Pháp luật hạn chế quyền tự do ngôn luận.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền tự do ngôn luận của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 34: Giải thích khái niệm “hiệu lực về đối tượng” của văn bản quy phạm pháp luật.

A. Hiệu lực về đối tượng là phạm vi các cá nhân, tổ chức mà văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý, thường là mọi cá nhân, tổ chức trong phạm vi lãnh thổ, trừ khi có quy định khác.

B. Hiệu lực về đối tượng là phạm vi các cá nhân, tổ chức mà văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.

C. Hiệu lực về đối tượng là phạm vi các cá nhân, tổ chức mà văn bản quy phạm pháp luật được công bố.

D. Hiệu lực về đối tượng là phạm vi các cá nhân, tổ chức mà văn bản quy phạm pháp luật được lưu trữ.

Đáp án: A

Câu 35: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

A. Pháp luật quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, các giới hạn của quyền này để không xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xử lý các hành vi lạm dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, góp phần xây dựng xã hội đa dạng, đoàn kết.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

C. Pháp luật hạn chế quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 36: Giải thích khái niệm “áp dụng pháp luật” và các hình thức áp dụng pháp luật.

A. Áp dụng pháp luật là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cá biệt hóa quy phạm pháp luật vào từng trường hợp cụ thể. Các hình thức: ban hành văn bản áp dụng pháp luật, ra quyết định hành chính, xét xử, thi hành án.

B. Áp dụng pháp luật là việc mọi người tự giác tuân thủ pháp luật.

C. Áp dụng pháp luật là việc nhà nước ban hành pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật là việc nhà nước công bố pháp luật.

Đáp án: A

Câu 37: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được học tập.

A. Pháp luật quy định quyền được học tập của công dân, các cấp học, bậc học, chính sách hỗ

trợ học sinh, sinh viên, xử lý các hành vi vi phạm quyền được học tập, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền được học tập.

C. Pháp luật hạn chế quyền được học tập.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền được học tập của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 38: Giải thích khái niệm “giải thích pháp luật” và ý nghĩa của nó.

A. Giải thích pháp luật là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm làm rõ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật khi có sự không rõ ràng, không thống nhất, góp phần đảm bảo việc áp dụng pháp luật đúng đắn, thống nhất.

B. Giải thích pháp luật là việc mọi người tự ý hiểu pháp luật.

C. Giải thích pháp luật là việc nhà nước ban hành pháp luật.

D. Giải thích pháp luật là việc nhà nước công bố pháp luật.

Đáp án: A

Câu 39: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được chăm sóc sức khỏe.

A. Pháp luật quy định quyền được chăm sóc sức khỏe của công dân, các chính sách y tế, bảo hiểm y tế, xử lý các hành vi vi phạm quyền được chăm sóc sức khỏe, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng, đảm bảo an sinh xã hội.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền được chăm sóc sức khỏe.

C. Pháp luật hạn chế quyền được chăm sóc sức khỏe.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền được chăm sóc sức khỏe của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 40: Giải thích khái niệm “xây dựng pháp luật” và các giai đoạn của quá trình này.

A. Xây dựng pháp luật là hoạt động của nhà nước nhằm tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các văn bản hiện hành. Các giai đoạn: lập chương trình, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, thông qua, công bố.

B. Xây dựng pháp luật là việc mọi người tự ý tạo ra các quy tắc.

C. Xây dựng pháp luật là việc nhà nước áp dụng pháp luật.

D. Xây dựng pháp luật là việc nhà nước giải thích pháp luật.

Đáp án: A

Câu 41: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được làm việc.

A. Pháp luật quy định quyền được làm việc của công dân, các nguyên tắc về hợp đồng lao

động, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, giải quyết tranh chấp lao động, xử lý các hành vi vi phạm quyền được làm việc, góp phần đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền được làm việc.

C. Pháp luật hạn chế quyền được làm việc.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền được làm việc của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 42: Giải thích khái niệm “thực hiện pháp luật” và các hình thức thực hiện pháp luật.

A. Thực hiện pháp luật là quá trình đưa pháp luật vào đời sống xã hội, làm cho các quy định của pháp luật trở thành hiện thực. Các hình thức: tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật.

B. Thực hiện pháp luật là việc nhà nước ban hành pháp luật.

C. Thực hiện pháp luật là việc nhà nước công bố pháp luật.

D. Thực hiện pháp luật là việc nhà nước giải thích pháp luật.

Đáp án: A

Câu 43: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

A. Pháp luật quy định quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân, các hình thức tham gia, xử lý các hành vi vi phạm quyền này, góp phần xây dựng nhà nước dân chủ, pháp quyền.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. Pháp luật hạn chế quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 44: Giải thích khái niệm “vi phạm pháp luật” và các dấu hiệu của nó.

A. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Các dấu hiệu: tính trái pháp luật, tính có lỗi, tính có hại cho xã hội, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

B. Vi phạm pháp luật là hành vi trái đạo đức.

C. Vi phạm pháp luật là hành vi không tuân thủ phong tục tập quán.

D. Vi phạm pháp luật là hành vi không được xã hội chấp nhận.

Đáp án: A

Câu 45: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được sống.

A. Pháp luật quy định quyền được sống của công dân, các biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, xử lý các hành vi xâm phạm quyền được sống, góp phần đảm bảo an toàn cho mọi người.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền được sống.

C. Pháp luật hạn chế quyền được sống.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền được sống của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 46: Giải thích khái niệm “trách nhiệm pháp lý” và các đặc điểm của nó.

A. Trách nhiệm pháp lý là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu, được áp dụng bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mang tính cưỡng chế nhà nước. Các đặc điểm: tính cưỡng chế, tính nhà nước, tính pháp lý, tính bất lợi.

B. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm đạo đức.

C. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm xã hội.

D. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm cá nhân.

Đáp án: A

Câu 47: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được tự do đi lại và cư trú.

A. Pháp luật quy định quyền tự do đi lại và cư trú của công dân, các giới hạn của quyền này để không xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xử lý các hành vi lạm dụng quyền này, góp phần đảm bảo quyền con người.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền tự do đi lại và cư trú.

C. Pháp luật hạn chế quyền tự do đi lại và cư trú.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền tự do đi lại và cư trú của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 48: Giải thích khái niệm “chủ thể của pháp luật” và các loại chủ thể.

A. Chủ thể của pháp luật là các cá nhân, tổ chức có năng lực pháp luật và năng lực hành vi, có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật. Các loại chủ thể: cá nhân, pháp nhân, nhà nước.

B. Chủ thể của pháp luật chỉ là cá nhân.

C. Chủ thể của pháp luật chỉ là tổ chức.

D. Chủ thể của pháp luật chỉ là nhà nước.

Đáp án: A

Câu 49: Phân tích vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền được kết hôn và ly hôn.

A. Pháp luật quy định quyền được kết hôn và ly hôn của công dân, các điều kiện, thủ tục kết hôn, ly hôn, giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

B. Pháp luật không có vai trò trong việc bảo vệ quyền được kết hôn và ly hôn.

C. Pháp luật hạn chế quyền được kết hôn và ly hôn.

D. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền được kết hôn và ly hôn của một số đối tượng nhất định.

Đáp án: A

Câu 50: Giải thích khái niệm “quan hệ pháp luật” và các đặc điểm của nó.

A. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi pháp luật, phát sinh trên cơ sở các sự kiện pháp lý, trong đó các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước bảo đảm thực hiện. Các đặc điểm: tính ý chí, tính xác định, tính được nhà nước bảo đảm.

B. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội tự nguyện.

C. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội dựa trên đạo đức.

D. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội không có sự can thiệp của nhà nước.

Đáp án: A

Phần II: Câu hỏi tình huống thực tế (10 câu)

Câu 51: Một công ty A sa thải nhân viên B vì lý do B thường xuyên đi làm muộn. Tuy nhiên, nội quy lao động của công ty A không quy định về việc đi làm muộn sẽ bị sa thải. Hỏi việc sa thải này có đúng pháp luật không? Tại sao?

A. Việc sa thải này không đúng pháp luật. Theo quy định của pháp luật lao động, việc xử lý kỷ luật lao động phải căn cứ vào nội quy lao động đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu nội quy không quy định hình thức sa thải cho hành vi đi muộn, công ty không được áp dụng hình thức này.

B. Việc sa thải này đúng pháp luật vì công ty có quyền sa thải nhân viên.

C. Việc sa thải này đúng pháp luật vì nhân viên B đã vi phạm kỷ luật.

D. Việc sa thải này không đúng pháp luật vì công ty A phải có sự đồng ý của công đoàn.

Đáp án: A

Câu 52: Anh C là công nhân tại nhà máy D. Trong quá trình làm việc, anh C bị tai nạn lao động do máy móc không đảm bảo an toàn. Anh C bị thương tật 30%. Hỏi anh C có quyền yêu cầu nhà máy D bồi thường thiệt hại không? Nếu có, căn cứ vào đâu?

- A. Anh C có quyền yêu cầu nhà máy D bồi thường thiệt hại. Căn cứ vào Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Nhà máy D có trách nhiệm bồi thường cho anh C do lỗi của người sử dụng lao động trong việc không đảm bảo an toàn lao động.
- B. Anh C không có quyền yêu cầu bồi thường vì đây là tai nạn rủi ro.
- C. Anh C chỉ có quyền yêu cầu bồi thường nếu anh C không có lỗi.
- D. Anh C chỉ có quyền yêu cầu bồi thường nếu có sự đồng ý của nhà máy D.

Đáp án: A

Câu 53: Một người dân tự ý chặt phá rừng để lấy gỗ. Hành vi này vi phạm pháp luật loại nào? Người này sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Hành vi này là vi phạm hình sự (tội hủy hoại rừng). Người này sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.
- B. Hành vi này là vi phạm hành chính.
- C. Hành vi này là vi phạm dân sự.
- D. Hành vi này là vi phạm kỷ luật.

Đáp án: A

Câu 54: Một công ty quảng cáo sản phẩm không đúng sự thật, gây hiểu lầm cho người tiêu dùng. Hành vi này vi phạm pháp luật loại nào? Công ty sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Hành vi này là vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo. Công ty sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về quảng cáo.
- B. Hành vi này là vi phạm hình sự.
- C. Hành vi này là vi phạm dân sự.
- D. Hành vi này là vi phạm kỷ luật.

Đáp án: A

Câu 55: Anh E và chị F kết hôn. Sau một thời gian chung sống, anh E phát hiện chị F có quan hệ ngoại tình. Anh E muốn ly hôn. Hỏi anh E có quyền yêu cầu ly hôn không? Tòa án sẽ giải quyết như thế nào?

- A. Anh E có quyền yêu cầu ly hôn. Tòa án sẽ xem xét các chứng cứ về hành vi ngoại tình của chị F để quyết định cho ly hôn, đồng thời giải quyết các vấn đề về con cái, tài sản theo quy

định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

B. Anh E không có quyền yêu cầu ly hôn.

C. Tòa án sẽ không giải quyết vì đây là chuyện riêng của gia đình.

D. Tòa án sẽ yêu cầu anh E phải chịu đựng.

Đáp án: A

Câu 56: Một người dân xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp. Hành vi này vi phạm pháp luật loại nào? Cơ quan nào có thẩm quyền xử lý?

A. Hành vi này là vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và xây dựng. Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện hoặc cấp tỉnh tùy theo mức độ vi phạm có thẩm quyền xử lý.

B. Hành vi này là vi phạm hình sự.

C. Hành vi này là vi phạm dân sự.

D. Hành vi này không vi phạm pháp luật.

Đáp án: A

Câu 57: Một công ty sản xuất hàng giả, hàng nhái. Hành vi này vi phạm pháp luật loại nào? Công ty sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

A. Hành vi này có thể là vi phạm hành chính, vi phạm hình sự (tội sản xuất, buôn bán hàng giả) và vi phạm dân sự (bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng, chủ sở hữu nhãn hiệu).

Công ty sẽ phải chịu trách nhiệm hành chính, hình sự và dân sự tùy theo mức độ và hậu quả.

B. Hành vi này chỉ là vi phạm hành chính.

C. Hành vi này chỉ là vi phạm hình sự.

D. Hành vi này chỉ là vi phạm dân sự.

Đáp án: A

Câu 58: Một người đi xe máy không có giấy phép lái xe. Hành vi này là vi phạm pháp luật loại nào? Hình thức xử phạt là gì?

A. Hành vi này là vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ. Hình thức xử phạt là phạt tiền và có thể bị tạm giữ phương tiện.

B. Hành vi này là vi phạm hình sự.

C. Hành vi này là vi phạm dân sự.

D. Hành vi này là vi phạm kỷ luật.

Đáp án: A

Câu 59: Một người lợi dụng quyền tự do ngôn luận để xuyên tạc, chống phá nhà nước. Hành vi này vi phạm pháp luật loại nào? Người này sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Hành vi này là vi phạm hình sự (tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Người này sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.
- B. Hành vi này là vi phạm hành chính.
- C. Hành vi này là vi phạm dân sự.
- D. Hành vi này là vi phạm kỷ luật.

Đáp án: A

Câu 60: Một người làm lộ bí mật nhà nước. Hành vi này vi phạm pháp luật loại nào? Người này sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Hành vi này là vi phạm hình sự (tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước). Người này sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.
- B. Hành vi này là vi phạm hành chính.
- C. Hành vi này là vi phạm dân sự.
- D. Hành vi này là vi phạm kỷ luật.

Đáp án: A